

Môn: Toán

Thời gian làm bài: 40 phút (không kể thời gian phát đề)

Học sinh làm bài trực tiếp trên đề kiểm tra

Điểm bài kiểm tra		Họ, tên và chữ ký	Số phách
Bảng số	Bảng chữ	- Giám khảo số 1:	
			
		- Giám khảo số 2:	
			

MÃ ĐỀ: 201 (gồm có 04 trang)

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

Từ câu 1 đến câu 24 học sinh khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Trung bình cộng của hai số là 20. Số lớn bằng $\frac{5}{3}$ số bé. Số bé là

- A. 25. B. 7,5. C. 40. **D. 15.**

Câu 2. Một cửa hàng mua một hộp bánh với giá 70 000 đồng. Để được lãi 20% giá vốn, cửa hàng phải bán hộp bánh với giá là

- A. 56 000 đồng. B. 70 000 đồng. C. 14 000 đồng. **D. 84 000 đồng.**

Câu 3. Số bé nhất trong các số: 0,2; 1,5; 0,5; 0,25 là

- A. 0,5. B. 0,25. C. 1,5. **D. 0,2.**

Câu 4. Biết $\frac{1}{5}$ số sách trong thư viện là 180 quyển. Số sách đó được chia đều vào 6 tủ.

Hỏi mỗi tủ có bao nhiêu quyển sách?

- A. 180 quyển. B. 160 quyển. C. 155 quyển. **D. 150 quyển.**

Câu 5. Làm tròn số 112,436 đến số tự nhiên gần nhất ta được số nào?

- A. 112 000. **B. 112.** C. 113. D. 1120.

Câu 6. Một hình thang có chiều cao 30 cm, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ chiều cao và đáy lớn gấp 2 lần đáy bé. Diện tích hình thang là

- A. 450 cm². B. 1800 cm². C. 900 dm². **D. 900 cm².**

Câu 7. Cho dãy số: 2; 4; 6; 8; 10; Tìm số hạng thứ 2025 của dãy số.

- A. 4052. B. 4049. **C. 4050.** D. 4048.

Câu 8. Biết hiệu hai số là 84 và $\frac{1}{3}$ số bé bằng $\frac{1}{5}$ số lớn. Số bé là

- A. 172. B. 120. **C. 126.** D. 42.

Câu 9. Mẹ hơn con 30 tuổi. Sau 20 năm nữa tổng số tuổi của mẹ và con là 100 tuổi. Tuổi hiện nay của mỗi người là

- A. 15; 45.** B. 35; 65. C. 10; 40. D. 25; 55.

Họ, tên và chữ ký

Cán bộ coi kiểm tra số 1:

Cán bộ coi kiểm tra số 2:

Số phách

KIỂM TRA NĂNG LỰC
VÀO LỚP 6 TRƯỜNG THCS
TRỌNG ĐIỂM NĂM HỌC
2025-2026

Họ và tên học sinh:

Học sinh trưởng:

Số báo danh:

CHÚ Ý:

Học sinh phải ghi đầy đủ các mục ở phần trên theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra. Học sinh không được ký tên hay dùng bất cứ ký hiệu gì để đánh dấu bài kiểm tra.

KHÔNG VIẾT

ĐÂY

Học sinh không viết vào phần gạch chéo này

VÀO

Câu 10. Một người bán cam, lần thứ nhất, người đó bán $\frac{1}{2}$ số cam và 3 quả. Lần thứ hai, người đó bán $\frac{1}{2}$ số cam còn lại và thêm 2 quả. Lần thứ ba, người đó bán 9 quả thì vừa hết. Hỏi lúc đầu người đó có bao nhiêu quả cam?

- A. 36 quả. B. 22 quả. C. 41 quả. **D. 50 quả.**

Câu 11. Giá trị của biểu thức $\frac{2}{1 \times 3} + \frac{2}{3 \times 5} + \frac{2}{5 \times 7} + \dots + \frac{2}{103 \times 105}$ là

- A. $\frac{104}{105}$.** B. $\frac{102}{105}$. C. $\frac{2}{105}$. D. $\frac{1}{105}$.

Câu 12. An tham gia thi đấu cờ vua và đã đấu 20 ván. Mỗi ván thắng được 10 điểm, mỗi ván thua bị trừ 5 điểm. Sau đợt thi, An được 155 điểm. Như vậy bạn An đã thắng số ván cờ là

- A. 17 ván.** B. 11 ván. C. 25 ván. D. 3 ván.

Câu 13. Một hình lập phương có diện tích xung quanh bằng 36 cm^2 . Hỏi hình lập phương đó có thể tích bằng bao nhiêu?

- A. 36 cm^3 . B. 72 cm^3 . **C. 27 cm^3 .** D. 63 cm^3 .

Câu 14. Hình tam giác ABC có diện tích bằng 125 cm^2 . Kéo dài cạnh đáy BC về phía C thêm một đoạn thẳng CD sao cho $CD = BC$. Diện tích tam giác ABD là

- A. 375 cm^2 . B. 125 cm^2 . C. 500 cm^2 . **D. 250 cm^2 .**

Câu 15. Rút gọn phân số $\frac{125125125}{375375375}$

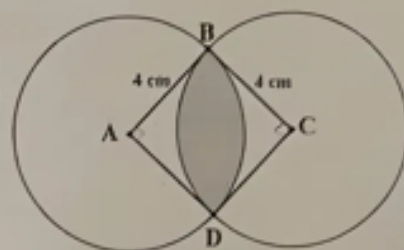
- A. $\frac{1}{3}$.** B. $\frac{12}{37}$. C. $\frac{125}{375}$. D. $\frac{1251}{3753}$.

Câu 16. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000 người ta đo được khoảng cách từ trường Tiểu học A tới Ủy ban Nhân dân xã là 2 cm. Hỏi trong thực tế quãng đường đó dài bao nhiêu ki-lô-mét?

- A. 200 km. B. 0,02 km.
C. 2 km. D. 0,2 km.

Câu 17. Cho hình vẽ, biết ABCD là hình vuông có cạnh 4 cm. Hai hình tròn tâm A và tâm C cùng có bán kính 4 cm. Diện tích phần tô màu là

- A. $4,56 \text{ cm}^2$. B. 16 cm^2 .
C. $6,28 \text{ cm}^2$. **D. $9,12 \text{ cm}^2$.**



Câu 18. Một hình tròn có chu vi 6,28 m thì diện tích của nó là

- A. $12,56 \text{ m}^2$. **B. $3,14 \text{ m}^2$.** C. $1,256 \text{ m}^2$. D. $3,14 \text{ m}$.

Câu 19. Giá trị của chữ số 4 trong số thập phân 32,0045 là

- A. $\frac{4}{100}$. B. 400. **C. $\frac{4}{1000}$.** D. 40.

Câu 20. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $4,6 \text{ ha} = \dots \text{ m}^2$ là

- A. 46 000** B. 4 600 C. 4 600 000 D. 460

Câu 21. Hai vòi nước cùng chảy vào bể. Vòi thứ nhất chảy riêng thì sau 2 giờ sẽ đầy bể, vòi thứ hai chảy riêng sau 3 giờ sẽ đầy bể. Hỏi khi bể không có nước, cả hai vòi cùng chảy thì sau bao lâu sẽ đầy bể?

A. 1 giờ 2 phút.

B. 5 giờ.

☒ C. 1 giờ 12 phút.

D. 2,5 giờ.

Câu 22. Một túi kẹo có 9 viên kẹo vị cam, 6 viên kẹo vị chanh, 8 viên kẹo vị dâu, 5 viên kẹo vị bạc hà. Hỏi cần lấy ra ít nhất bao nhiêu viên kẹo để chắc chắn có một viên kẹo vị cam?

A. 23 viên.

B. 28 viên.

C. 19 viên.

☒ D. 20 viên.

Câu 23. Cho dãy chữ: BACBLINGBACBLING..., chữ cái thứ 2025 là

A. Chữ cái B (trong chữ BLING).

☒ B. Chữ cái B (trong chữ BAC).

C. Chữ cái A.

D. Chữ cái N.

Câu 24. Ba giờ đầu, xe máy đi với vận tốc 45 km/giờ. Hai giờ tiếp theo, xe giảm vận tốc xuống còn 40 km/giờ. Tính vận tốc trung bình của xe máy trên toàn bộ quãng đường (với đơn vị km/giờ).

A. 47,5.

☒ B. 43.

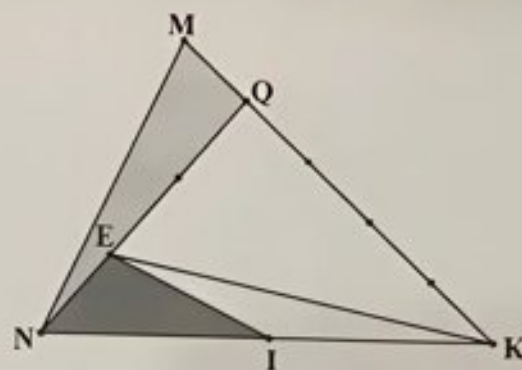
C. 42.

D. 42,5.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu 25 (2,0 điểm). Ba lớp 5A, 5B, 5C trồng được 180 cây. Số cây của lớp 5A và lớp 5B trồng được nhiều hơn lớp 5C là 30 cây. Số cây lớp 5A trồng được bằng $\frac{3}{4}$ số cây lớp 5B. Tìm số cây mỗi lớp đã trồng.

Đề 26 (2,0 điểm). Cho tam giác MNK . Trên cạnh MK lấy điểm Q sao cho $KQ = 4QM$. Nối N với Q . Trên cạnh NQ lấy điểm E sao cho $NQ = 3NE$. Điểm I là điểm chính giữa của cạnh NK . Biết diện tích tam giác ENI là 20 cm^2 .



- So sánh diện tích tam giác NMQ và diện tích tam giác NQK .
- Tính diện tích tam giác ENK .
- Tìm tỉ số diện tích tam giác ENK và diện tích tam giác NMQ .

----- HẾT -----